

**SỞ Y TẾ TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM Y TẾ BÀU BÀNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 159/TTYT

Bàu Bàng, ngày 01 tháng 3 năm 2024

V/v mời tham gia chào giá dịch vụ thẩm định giá hàng hoá cho gói thầu “Mua sắm hoá chất sinh hoá sử dụng năm 2024-2025”.

Kính gửi: Các đơn vị/ công ty kinh doanh.

Hiện nay, Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng đang có nhu cầu thẩm định giá hàng hoá cần mua sắm cho gói thầu “Mua sắm hoá chất sinh hoá sử dụng năm 2024-2025””. Nay Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng kính mời quý Công ty, đơn vị, nhà cung cấp dịch vụ có năng lực, khả năng chào giá dịch vụ thẩm định giá. Danh mục mua sắm bao các loại hàng hoá sau:

(Phụ lục 01: Danh mục hàng hoá đính kèm)

Lưu ý:

- Bảng chào giá dịch vụ thẩm định giá là giá đã bao gồm VAT, đơn giá VNĐ.
- Đơn vị tham gia chào giá cung cấp hồ sơ pháp lý chứng minh năng lực, hoạt động của doanh nghiệp, bao gồm:
 - + Giấy Chặn đăng ký doanh nghiệp
 - + Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.
 - + Các loại giấy tờ khác có liên quan.
- Bảng chào giá bỏ trong phong bì, còn niêm phong.
- Hình thức nộp: Bản giấy.
- Hồ sơ chào giá gửi về: Khoa Dược - Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng, Đường D7-N9, Khu Công nghiệp và Đô thị Bàu Bàng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Điện thoại liên hệ: 0985536866 – CN Thanh hoặc 0902752751 – DS. Sang.
- Hạn chót nộp thông tin: 16 giờ, ngày 11 tháng 03 năm 2024.

Sau thời gian trên, nếu quý công ty, đơn vị không nộp hồ sơ xem như không tham gia chào giá.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Webside TTYT;
- Lưu VT.



Mai Thị Kim Dung



Phụ lục: DANH MỤC

(Kem theo Công văn số 159 /TTYT ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng)

Số TT	Tên hóa chất	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	R1: 10x44ml	Thành phần: Copper II Sulphate 12 mmol/l Potassium Sodium Tartrate 31.9 mmol/l Potassium Iodide 30.1 mmol/l Sodium Hydroxide 0.6 mol/l	2	
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	R1: 6x44ml +R2: 6x11ml	Thành phần: Sulphanilic Acid 28.87 mmol/l HCl 23 mmol/l Sodium Nitrite 2.9 mmol/l	4	
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin Toàn phần	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	R1: 6x44ml +R2: 6x11ml	Thành phần: Sulphanilic Acid 28.87 mmol/l HCl 58.8 mmol/l Cetrimonium Bromide 68.6 mmol/l Sodium Nitrite 2.90 mmol/l	4	
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	R1: 5 x 44 ml, R2: 5 x 11 ml	Thành phần: Sodium Hydroxide 240 mmol/l Picric Acid 26 mmol/l	6	

Số TT	Tên hóa chất	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	R1: 10x44ml	Thành phần: Phosphate buffer 250 mmol/l Glucose oxidase > 25 U/ml Peroxidase > 2 U/ml Phenol 5 mmol/l 4-aminoantipyrine 0.5 mmol/l	5	
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	R1: 10x44ml	Thành phần: Good's Buffer 50 mmol/l Phenol 5 mmol/l 4-aminoantipyrine 0.3 mmol/l Cholesterol esterase $\geq$ 200 U/l Cholesterol oxidase $\geq$ 50 U/l Peroxidase $\geq$ 3 kU/l Standard See bottle label	3	
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL - Cholesterol	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	R1: 4x30ml , R2: 4x10ml	Thành phần: MES buffer (pH 6.5) 6.5 mmol/l TODB N, N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline) 3 mmol/l Polyvinyl sulfonic acid 50 mg/l Polyethylene-glycol-methyl ester 30 ml/l MgCl ₂ 2 mmol/l MES buffer (pH 6.5) 50 mmol/l Cholesterol esterase 5 kU/l Cholesterol oxidase 20 kU/l Peroxidase 5 kU/l 4-aminoantipyrine 0.9 g/l Detergent 0.5 %	8	

Số TT	Tên hóa chất	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GAMMAGLUTAMYLTRANSFERASE	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	R1: 2x44ml , R2: 2x11ml	Thành phần: Tris buffer (pH 8.25) 125 mmol/l Glycyl Glycine 125 mmol/l L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/l	12	
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST(GOT)	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	R1: 6x44ml , R2: 6x11ml	Thành phần: Tris buffer (pH 7.8) 110 mmol/l L-aspartic acid 340 mmol/l LDH ≥ 4000 U/l MDH ≥ 750 U/l CAPSO 20 mmol/l 2-oxoglutarate 85 mmol/l NADH 1.05 mmol/l	5	
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT(GPT)	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	R1: 6x44ml , R2: 6x11ml	Thành phần: Tris buffer (pH 7.5) 137.5 mmol/l L-Alanine 709 mmol/l LDH (microbial) ≥ 2000 U/l CAPSO 20 mmol/l 2-oxoglutarate 85 mmol/l NADH 1.05 mmol/l	5	
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Proteins	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	R1: 10x44ml	Thành phần: Copper II Sulphate 12 mmol/l Potassium Sodium Tartrate 31.9 mmol/l Potassium Iodide 30.1 mmol/l Sodium Hydroxide 0.6 mol/l	3	

Số TT	Tên hóa chất	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerides	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	R1: 10x44ml	Thành phần: Good's buffer (pH 7.2) 50 mmol/l 4-Chlorophenol 4 mmol/l Mg 2+ 15 mmol/l ATP 2 mmol/l Glycerolkinase ≥ 0.4 KU/l Peroxidase ≥ 2.0 KU/l Lipoproteinlipase ≥ 2.0 KU/l Glycerol-3-phosphate-Oxidase ≥ 0.5 KU/l 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/l	3	
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	R1: 5x44ml + R2: 5x11ml	Thành phần: Tris Buffer 100 mmol/l α -Ketoglutarate 5.49 mmol/l Urease (Jack Bean) ≥ 10 KU/l GLDH (Microorganism) ≥ 3.8 KU/l NADH 1.66 mmol/l Also contains non-reactive fillers and stabilisers.	6	
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Acid Uric	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	R1: 5x44ml , R2: 5x11ml	Thành phần: Pipes Buffer (pH 7.0) 50 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.375 mmol/l Uricase ≥ 200 U/l Pipes Buffer (pH 7.0) 50 mmol/l TOOS 1.92 mmol/l Peroxidase ≥ 5000 U/l	3	

Số TT	Tên hóa chất	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
15	Chất hiệu chuẩn thông số xét nghiệm sinh hóa	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	4x3 ml	Hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa thường quy	16	
16	Hóa chất nội kiểm mức bình thường	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	R1: 4x5ml, R2: 1x20ml	Kiểm tra độ chính xác các kết quả xét nghiệm thường quy trong xét nghiệm sinh hóa	24	
17	Hóa chất nội kiểm mức bất thường	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	R1: 4x5ml, R2: 1x20ml	Kiểm tra độ chính xác các kết quả xét nghiệm thường quy trong xét nghiệm sinh hóa ở dải cao	24	
18	Hóa chất rửa Acid dùng trong xét nghiệm sinh hóa	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	1x1000 ml	Thành phần: Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa	2	
19	Hóa chất rửa Alkaline dùng trong xét nghiệm sinh hóa	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	1x1000 ml	Thành phần: Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa	2	
20	Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa XL Wash	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	4x100ml	Thành phần: Sal trissódico do ácido nitrilotriacético 1-10%; Hidróxido de Sódio 0,5-1,0%; detergente 1-5%	5	
21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ HbA1C	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	R1: 1x24ml, R2a: 1x8ml + R2b: 1x4ml, R3: 2x50ml	Thành phần: R1: Buffer 20 mmol/l Latex 1.5 % R2a: Buffer 10 mmol/l Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody 5.5 mg/dl R2b: Buffer 1 mmol/l Goat anti-mouse IgG polyclonal antibody 67 mg/dl Stabilizers R3: Hemolysing solution	5	

Số TT	Tên hóa chất	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1C	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	4 x 0.25ml	Hiệu chuẩn thông số xét nghiệm HbA1C	5	
23	Hóa chất kiểm tra thông số xét nghiệm HbA1C ở mức thấp	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	1 x 0.25ml	Kiểm tra thông số xét nghiệm HbA1C ở mức thấp	5	
24	Hóa chất kiểm tra thông số xét nghiệm HbA1C ở mức cao	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	1 x 0.25ml	Kiểm tra thông số xét nghiệm HbA1C ở mức cao	5	
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	R1: 2x30 ml; R2: 2x5 ml	Thành phần: Reagent 1 Hepes Buffer 0.15 mmol/l Na-azide 0.1 % Reagent 2 ADH 300KU/l Na-azide 0.1 % -Khoảng đo: ≤ 300 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp) ≤ 1.49	15	
26	Chất hiệu chuẩn HDL/LDL Cal	Hộp	ISO 13485, ISO 9002	2x1ml	Bộ hiệu chuẩn HDL / LDL được thiết kế để xác định định lượng cholesterol HDL và LDL bằng cách sử dụng thuốc thử trực tiếp HDL và LDL.	10	
27	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Alcohol	Hộp	ISO 13485, ISO 9001	3x2 ml	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Alcohol	15	
	Cộng: 27 khoản						